

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		997,994,445,160	429,265,451,645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,662,990,021	30,358,306,656
1. Tiền	111	(1)	13,662,990,021	30,358,306,656
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59,996,135,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(2)	59,996,135,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	(3)	116,308,348,079	48,840,744,465
1. Phải thu khách hàng	131		66,302,018,619	25,250,763,159
2. Trả trước cho người bán	132		7,978,755,064	14,629,856,424
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		42,027,574,396	9,153,695,784
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(193,570,902)
IV. Hàng tồn kho	140	(4)	767,776,678,462	329,686,233,518
1. Hàng tồn kho	141		767,776,678,462	329,686,233,518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,250,293,598	20,380,167,006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		279,699,255	524,017,479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,709,803,692	6,955,021,133
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	8,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	24,260,790,651	12,893,128,394

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375,336,825,925	60,393,202,191
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		146,108,866,065	53,445,311,970
1. TSCĐ hữu hình	221	(6)	100,474,421,511	38,322,708,597
- Nguyên giá	222		119,330,496,683	63,545,325,085
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,856,075,172)	(25,222,616,488)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(7)	6,485,491,704	6,395,735,382
- Nguyên giá	228		7,376,798,053	7,145,455,353
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(891,306,349)	(749,719,971)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(8)	39,148,952,850	8,726,867,991
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		224,377,470,728	5,474,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(9)	43,777,750,728	1,887,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(10)	180,599,720,000	3,587,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Lợi thế thương mại</i>	260		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	270		4,850,489,132	1,473,390,221
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		3,965,489,132	628,890,221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278	(11)	885,000,000	844,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,373,331,271,085	489,658,653,836

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		687,651,190,319	413,573,820,567
I. Nợ ngắn hạn	310		659,151,870,034	397,907,842,007
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(12)	569,573,832,218	307,092,407,896
2. Phải trả cho người bán	312		41,332,005,683	49,789,320,658
3. Người mua trả tiền trước	313		19,181,843,073	16,695,679,252
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(13)	4,980,385,852	594,286,750
5. Phải trả công nhân viên	315		10,834,192,930	6,428,414,626
6. Chi phí phải trả	316	(14)	2,525,132,636	1,544,547,691
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(15)	10,724,477,642	15,763,185,134
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28,499,320,285	15,665,978,560
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		30,000,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(16)	28,268,943,172	15,554,978,560
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		200,377,113	111,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		664,817,522,699	60,941,881,751
I. Vốn chủ sở hữu	410		664,579,293,309	60,941,881,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(17)	150,000,000,000	50,114,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		477,123,202,955	10,001,900,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(18)	37,456,090,354	825,581,751
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		238,229,390	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		238,229,390	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	(19)	20,862,558,067	15,142,951,518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1,373,331,271,085	489,658,653,836